

Số: 02/2024/CV-A7

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập đoàn Alpha Seven thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

- Mã chứng khoán: DL1
- Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187
- Email: info@a7group.vn Website: http://www.a7group.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2024 tại đường dẫn: <https://a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4

- Văn bản giải trình chênh lệch 10% LNST.



Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, KCN, P. Tăng Nhơn Phú A, Tp Thủ Đức, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			2,396,444,168,375	2,936,584,114,461
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612,953,251,618	715,883,204,508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,214,119,935	15,511,992,832
1. Tiền	111	V.1	4,214,119,935	15,511,992,832
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,520,000,000	300,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	55,200,000,000	300,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	V.2	(3,680,000,000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528,155,003,138	363,787,198,703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	255,406,334,421	28,777,758,783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	78,509,109,565	2,061,250,000
3. Phải thu về cho vay hạn	135	V.5a	176,950,244,737	285,498,674,651
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	17,659,981,852	47,820,065,547
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7b	(672,700,000)	(672,700,000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		302,032,563	302,149,722
IV. Hàng tồn kho	140		18,365,465,680	22,277,540,153
1. Hàng tồn kho	141	V.8	18,365,465,680	22,291,715,751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14,175,598)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,698,662,865	14,306,472,820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	378,674,041	452,972,565
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,319,944,541	13,853,500,255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44,283	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,783,490,916,757	2,220,700,909,953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		169,633,600,604	605,716,659,789
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	125,672,457,980	485,022,457,980
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	43,961,142,624	120,694,201,809
II. Tài sản cố định	220		741,666,479,507	782,890,280,127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	741,379,941,038	782,556,478,945
- Nguyên giá	222		956,803,937,096	951,986,169,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215,423,996,058)	(169,429,690,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	286,538,469	333,801,182
- Nguyên giá	228		589,565,000	589,565,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(303,026,531)	(255,763,818)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61,469,859,704	60,678,502,632
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	61,469,859,704	60,678,502,632
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		715,671,669,895	666,018,546,496
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	715,671,669,895	666,018,546,496
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	



4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95,049,307,047	105,396,920,909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	28,960,281,115	31,046,075,341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	V.15	66,089,025,932	74,350,845,568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,396,444,168,375	2,936,584,114,461
			2,396,444,168,375	2,936,584,114,461
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		998,245,848,539	1,609,615,576,422
I. Nợ ngắn hạn	310		170,517,174,499	598,904,952,382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	26,952,943,542	24,896,883,672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	538,114,628	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	2,909,943,462	7,505,981,794
4. Phải trả người lao động	314		2,874,915,157	3,517,488,504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19a	63,837,563,144	39,907,969,660
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	4,787,433,980	1,372,299,985
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	67,981,591,519	521,069,659,700
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		634,669,067	634,669,067
II. Nợ dài hạn	330		827,728,674,040	1,010,710,624,040
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	12,014,000,000	12,092,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	815,714,674,040	998,618,624,040
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,398,198,319,836	1,326,968,538,039
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,398,198,319,836	1,326,968,538,039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,062,360,940,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,062,360,940,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,049,485,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163,707,478,789	121,278,789,893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121,278,789,893	75,976,783,361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,428,688,896	45,302,006,532
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		170,416,916,422	141,615,823,521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,396,444,168,375	2,936,584,114,461

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh



CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, KCN, P. Tăng Nhơn Phú A, Tp Thủ Đức, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68,479,744,547	74,214,914,277	281,273,550,044	279,285,104,532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		68,479,744,547	74,214,914,277	281,273,550,044	279,285,104,532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41,981,554,428	45,197,209,687	142,969,424,803	154,405,590,014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,498,190,119	29,017,704,590	138,304,125,241	124,879,514,518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20,966,398,735	8,368,795,365	71,452,887,780	71,867,559,186
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43,634,771,414	16,492,874,648	128,827,268,371	125,460,106,806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,634,771,414	15,774,488,036	108,233,955,082	122,424,127,308
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24		5,220,879,545	6,947,241,403	20,353,123,399	25,468,279,263
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	315,804,657	213,429,138	1,243,465,204	1,480,396,089
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,511,373,475	11,689,625,692	28,899,174,210	26,223,747,337
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,223,518,853	15,937,811,880	71,140,228,635	69,051,102,735
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,273,039,418	2,919,747	2,318,639,309	30,649,507
13. Chi phí khác	32	VI.8	3,315,769	11,018,230	1,020,754,515	815,932,128
14. Lợi nhuận khác	40		1,269,723,649	(8,098,483)	1,297,884,794	(785,282,621)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,493,242,502	15,929,713,397	72,438,113,429	68,265,820,114
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	(604,659,273)	705,545,492	1,208,331,632	1,393,530,438
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,097,901,775	15,224,167,905	71,229,781,797	66,872,289,676
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		528,615,131	11,355,142,037	42,428,688,896	45,302,006,532
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,569,286,644	3,869,025,868	28,801,092,901	21,570,283,144
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	5	107	399	426
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	5	107	399	249

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh

Ngày tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Trạc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Quý IV năm 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71,229,781,797	68,265,820,114
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		50,769,896,874	59,330,040,816
- Các khoản dự phòng	03		3,680,000,000	526,709,120
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70,182,267,200)	(95,720,130,968)
- Chi phí lãi vay	06		108,827,268,371	122,424,127,308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		164,324,679,842	154,826,566,390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(120,209,094,178)	191,076,184,560
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,792,804,587)	4,426,064,636
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,491,118,183	255,085,508,608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,312,838,760	(30,430,719,003)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		244,800,000,000	(300,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(80,897,221,194)	(107,728,234,553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,373,180,048)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		224,656,336,778	167,255,370,638
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(221,153,846)	(1,935,595,419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		910,173,376	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(219,041,680,000)	(372,489,728,057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		686,375,093,414	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,489,092,960	47,765,488,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		445,511,525,904	(326,659,835,026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		220,530,942,849	162,710,532,303
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(901,996,678,428)	(190,768,783,377)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(681,465,735,579)	(28,058,251,074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11,297,872,897)	(187,462,715,462)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,511,992,832	202,974,708,294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4,214,119,935	15,511,992,832

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương Oanh

Ngày 0043 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Trạc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và 02 Công ty con cùng 02 Công ty liên kết (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Mua bán đá, phân bón, nông sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán điện năng lượng mặt trời thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cát, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình thủy;
- Sản xuất điện: Chi tiết sản xuất điện gió, điện mặt trời ...;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất linh kiện điện tử.



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngành Giao thông vận tải phụ thuộc việc này tác động rất lớn đến nhu cầu đi lại của người dân làm ảnh hưởng đến công tác vận chuyển hành khách của Công ty. Do đó, doanh thu vận chuyển khách hàng tăng so với cùng kỳ.

Ngoài ra, Công ty con (Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen; Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Ninh Thuận và hợp nhất theo phương pháp vốn chủ đối với công ty liên kết (Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông; Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long), do đó, làm cho kết quả kinh doanh năm biến động so với năm trước.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất**6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất**

Tổng số công ty con tại ngày 31/12/2023: 02 công ty

Số lượng công ty con được hợp nhất: 02 công ty

Công ty con

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hân sở hữu
1. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất linh kiện điện tử.	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Sản xuất kinh doanh điện năng lượng mặt trời	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%

6.2 Tổng số Công ty liên kết

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2023: 02 Công ty

- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 02 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hân sở hữu
1. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Bất động sản	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
3. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 175 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 190 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo bán niên quý 4 năm 2023 của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và ngày 31 tháng 12..

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con

Công ty con

Công ty con là các đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm

quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 49% quyền biểu quyết ở đơn vị đó.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Tập đoàn đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa

725
TY
IP ĐC
EVE
HỒ C

vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05-08 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hóa (Bán đá, phân bón, linh kiện điện tử)

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (Dịch vụ bến bãi, vận chuyển ...)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

1725
TY
P DO
EVEN
HỒ CH

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt	1.442.176.428	685.134.691
Tiền gửi ngân hàng	2.771.943.507	14.826.858.141
Tổng cộng	4.214.119.935	15.511.992.832

2. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	55.200.000.000	-	3.680.000.000	300.000.000.000	-	-
↳ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	55.200.000.000		3.680.000.000	300.000.000.000		
Cộng	55.200.000.000		3.680.000.000	300.000.000.000		-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(*) Là khoản đầu vào Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18A/NQ-HDQT-A7 ngày 23/09/2022.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	31/12/2022
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan	-	1.912.770.477
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	136.000.000
- Ansen Electronics Company	-	1.776.770.477
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	255.406.334.421	26.864.988.306
- Công Ty Mua Bán Điện- Tập Đoàn Điện Lực VN	34.801.987.261	25.097.403.832
- Huỳnh Thái Quốc	114.240.000.000	-
- Võ Thị Thu Hằng	103.140.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.224.347.160	1.767.584.474
Cộng	255.406.334.421	28.777.758.783

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Trả trước cho các bên liên quan	74.050.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	74.050.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	4.459.109.565	2.061.250.000
Công ty CP Đầu Tư Sơn Tùng	1.260.000.000	1.260.000.000
- Các đối tượng khác	3.199.109.565	801.250.000
Cộng	78.509.109.565	2.061.250.000

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn**5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2023	31/12/2022
	Giá gốc	Giá gốc
Phải thu các bên liên quan	132.100.000.000	68.800.000.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Vạn Gia Long	87.100.000.000	68.800.000.000
Công Ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	45.000.000.000	-
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	44.850.244.737	216.698.674.651
- Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai ⁽¹⁾	0	18.765.139.200
- Hồ Thị Thu (*)	2.880.005.500	76.964.493.788
- Lý Thị Bắc (*)	0	26.352.557.733
- Nguyễn Dương (*)	0	20.800.000.000
- Nguyễn Thị Bích Ngà (*)	0	21.155.184.094
- Trần Thị Quỳnh (*)	31.793.000.000	17.200.000.000
-	0	0
- Mai Xuân Bình (*)	0	18.217.399.836
- Phạm Thị Thanh Loan(*)	9.377.239.237	16.243.900.000
- Các đối tượng khác	800.000.000	1.000.000.000
Cộng	176.950.244.737	285.498.674.651

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(*) Cho các cá nhân, Công ty mượn tiền theo các hợp đồng cụ thể, thời gian cho mượn 12 tháng

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Phải thu các bên liên quan	112.900.000.000	112.900.000.000
Công ty CP Đầu Tư – Xây Dựng Vạn Gia Long	112.900.000.000	112.900.000.000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	12.772.457.980	372.122.457.980
- Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai ⁽¹⁾	0	168.650.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai ^(**)	0	60.700.000.000
- Công Ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku ^(**)	0	120.000.000.000
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên ^(**)	0	10.000.000.000
- Các đối tượng khác ^(**)	12.772.457.980	12.772.457.980
Cộng	125.672.457.980	485.022.457.980

(**) Cho vay theo số hợp đồng cụ thể, thời gian 36 đến 48 tháng

6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	11.089.660.274	-	29.013.610.959	-
Công ty CP Đầu Tư- Xây Dựng Vạn Gia Long	11.089.660.274	-	2.913.610.959	-
- Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông (Cổ tức)	-	-	26.100.000.000	-
Phải thu cá nhân, tổ chức khác	6.570.321.578	0	18.806.454.588	-
- Lãi cho vay phải thu	3.841.475.710	0	18.417.746.410	-
- Tạm ứng nhân viên	231.764.800	-	208.500.000	-
- Các khoản phải thu khác	2.497.081.068	-	180.208.178	-
Cộng	17.659.981.852	0	47.820.065.547	-

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	43.961.142.624	-	30.317.142.624	-
- Công ty CP Đầu Tư- Xây Dựng Vạn Gia Long	41.896.767.123	-	28.252.767.123	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (ký quỹ)	2.064.375.501	-	2.064.375.501	-
Phải thu các bên khác	-	-	90.377.059.185	-
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (lãi cho vay)	-	-	55.868.862.782	-
- Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai (lãi cho vay)	-	-	21.204.081.735	-
- Các đối tượng khác (lãi cho vay)	-	-	13.304.114.668	-
Cộng	43.961.142.624	-	120.694.201.809	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>		-	-		-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		1.041.000.000	728.300.000		1.041.000.000	728.300.000
- Công Ty TNHH TM DV Hùng Nhân	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.041.000.000	728.300.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.041.000.000	728.300.000
Cộng		1.041.000.000	728.300.000		1.041.000.000	728.300.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(672.700.000)	(145.990.880)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(672.700.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	145.990.880
Số cuối năm	(672.700.000)	(672.700.000)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	7.767.909.351	(-)	14.703.724.568	(14.175.598)
- Công cụ dụng cụ	2.770.120.695	-	1.183.118.919	-
- Thành phẩm ⁽²⁾	7.654.549.669	-	4.199.231.511	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.885.965	-	2.205.640.753	-
Cộng	18.365.465.680	(-)	22.291.715.751	(14.175.598)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là các vật tư dùng sản xuất các linh kiện điện tử.

⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu là các linh kiện điện tử các loại.

9. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:	31/12/2023	31/12/2022
- Số đầu năm	452.972.565	305.890.411
- Tăng trong năm	3.275.712.700	928.091.380
- Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm		
- Phân bổ trong năm	(3.350.011.224)	(781.009.226)
Cộng	378.674.041	452.972.565

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiết số dư:	31/12/2023	31/12/2022
- Công cụ, dụng cụ	112.166.311	125.880.146
- Chi phí bảo hiểm	266.507.730	-
- Chi phí khác	-	327.092.419
Cộng	378.674.041	452.972.565

9b Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	31/12/2023	31/12/2022
- Số đầu năm	31.046.075.341	762.438.492
- Tăng trong năm	99.381.928	2.785.787.674
- Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm		31.039.626.151
- Phân bổ trong năm	(2.185.176.154)	(3.541.776.976)
Cộng	28.960.281.115	31.046.075.341

Chi tiết số dư:	31/12/2023	31/12/2022
- Công cụ, dụng cụ	283.360.843	417.771.886
- Chi phí sửa chữa tài sản	733.024.690	1.280.478.715
- Chi phí giải phóng mặt bằng	27.405.727.302	29.118.585.258
- Chi phí khác	538.168.280	229.239.482
Cộng	28.960.281.115	31.046.075.341



10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm (01/01/2023)	96.018.811.284	843.100.100.972	10.178.490.602	2.688.766.770	951.986.169.628
Tăng trong năm	407.407.407	7.955.857.365	125.925.926	1.998.359.489	10.487.550.187
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	5.669.782.719	-	5.669.782.719
Số cuối năm (31/12/2023)	96.426.218.691	851.055.958.337	4.634.633.809	4.687.126.259	956.803.937.096
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>10.762.722.342</i>	<i>20.924.395.135</i>	<i>-</i>	<i>2.484.351.570</i>	<i>34.171.469.047</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm (01/01/2023)	147.352.277.664	12.993.940.281	7.764.149.519	1.319.323.219	169.429.690.683
Khấu hao trong năm	44.911.101.112	4.787.742.569	722.527.456	301.263.024	50.722.634.161
Giảm trong năm	-	-	4.728.328.786	-	4.728.328.786
Số cuối năm (31/12/2023)	192.263.378.776	17.781.682.850	4.088.090.527	1.620.586.243	215.423.996.058
Giá trị còn lại					
Số đầu năm (01/01/2023)	(51.333.466.380)	830.106.160.691	2.414.341.083	1.369.443.551	782.556.478.945
Số cuối năm (31/12/2023)	(95.837.160.085)	833.274.275.487	876.285.620	3.066.540.016	741.379.941.038

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm 01/01/2023	589.565.000	589.565.000
2. Tăng trong năm	-	-
- Tăng do mua mới	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm 31/12/2023	589.565.000	589.565.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>58.625.000</i>	<i>58.625.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm 01/01/2023	255.763.818	255.763.818
2. Tăng trong năm	47.262.713	47.262.713
- Khấu hao trong năm	47.262.713	47.262.713
- Tăng do hợp nhất	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm 31/12/2023	303.026.531	303.026.531
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm 01/01/2023	333.801.182	333.801.182
2. Tại ngày cuối năm 31/12/2023	286.538.469	286.538.469

12. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	1.891.892.974	1.891.892.974
2. Tăng trong năm	-	-
- Tăng do mua mới	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.891.892.974	1.891.892.974
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>1.891.892.974</i>	<i>1.891.892.974</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.891.892.974	1.765.993.011
2. Tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.891.892.974	1.891.892.974
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

(*) Là các ki ốt bán hàng của Công ty đang cho thuê.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Quyền sử dụng đất 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh (*)	60.000.000.000		-	-	60.000.000.000
'- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tòa nhà Nguyễn Hữu Cảnh	678.502.632	791.357.072			1.469.859.704
Cộng	60.678.502.632	791.357.072	-	-	61.469.859.704

Là Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh đang trong quá trình xây dựng, được mua theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ở số 003781 vào tháng 10 năm 2021 giữa Bà Trần Thị Lan Phương với Công ty. Giấy chứng nhận chủ sở hữu nhà và sử dụng đất ở tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
- Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long ⁽¹⁾	Bất động sản	49%	447.578.934.010	49%	447.578.934.010
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông ⁽²⁾	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29%	217.500.000.000	29%	217.500.000.000
- Công Ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng ⁽³⁾		19%	38.000.000.000		
Cộng			703.078.934.010		665.078.934.010

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long và Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông để Thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

⁽¹⁾ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306050079 ngày 02/10/2008 và thay đổi lần thứ 8 ngày 16/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề hoạt động chính là bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (số đầu năm là 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

⁽³⁾ Công ty TNHH Sản xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Đồng Phú Hưng Theo hợp đồng chuyển nhượng phần góp vốn cho Công Ty TNHH Điện Tử DLG Ansen

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long	Công Ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Cộng
Giá trị đầu tư				
-Số đầu năm	447.578.934.010	-	201.187.500.000	648.766.434.010
-Tăng giá trị đầu tư		38.000.000.000	-	38.000.000.000
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	-
+ Do nhận cổ tức của giai đoạn trước ngày đầu tư				
-Số cuối năm	447.578.934.010	38.000.000.000	201.187.500.000	686.766.434.010



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Phần lũy kế lãi/(lỗ) lợi
nhuận sau khi mua:**

-Số đầu năm	696.766.070	-	16.555.346.416	17.252.112.486
-Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh năm nay	12.127.608	-	20.340.995.791	20.353.123.399
- Loại trừ hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu về cổ tức nhận được trong năm	-	-	(8.700.000.000)	(8.700.000.000)
-Số cuối năm	708.893.678	-	28.196.342.207	28.905.235.885
Giá trị ghi sổ				
Số đầu năm	448.275.700.080	-	217.742.846.416	666.018.546.496
Số cuối năm	448.287.827.688	38.000.000.000	229.383.842.207	715.671.669.895

15. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (thời gian phân bổ: 10 năm)	591.831.907	-	(66.373.672)	525.458.235
Công ty CP Điện Mặt Trời Ninh Thuận	73.759.013.661	-	(8.195.445.964)	65.563.567.697
Cộng	74.350.845.568	-	(8.261.819.636)	66.089.025.932

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	2.701.600.000	4.597.433.474
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	2.701.600.000	1.540.000.000
- Ansen Electronics Company	-	3.057.433.474
Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	24.251.343.542	20.299.450.198
- Công ty TNHH CNS Amura Precision	10.905.963.563	3.539.872.623
- Công Ty TNHH Nhựa kỹ thuật Sakura	1.059.624.582	6.080.875.935
- Các đối tượng khác	12.285.755.397	10.678.701.640
Cộng	26.952.943.542	24.896.883.672

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	82.818.181	-
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	82.818.181	-
Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	455.296.447	-
- Đối tượng khác	455.296.447	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Cộng	538.114.628	-
-------------	--------------------	----------

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>			<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số phải nộp tăng/(giảm) từ hợp nhất công ty con trong năm đầu tiên</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
- Thuế GTGT	910.478.696	-	16.903.330.215	-	(17.068.271.789)	745.537.122	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.406.959.692	-	1.208.331.632	-	(5.373.180.048)	1.242.111.276	-
- Thuế thu nhập cá nhân	34.198.521	-	597.882.898	-	(560.713.196)	71.368.223	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.137.285.601	-	796.099.920	-	(1.082.458.680)	850.926.841	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	17.059.284	-	237.247.767	-	(254.307.051)	-	-
Cộng	7.505.981.794	-	19.742.892.432	-	(24.338.930.764)	2.909.943.462	-

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.229.781.797	68.265.820.114
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.065.454.909	35.193.333.018
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.591.700	26.931.513.384
+ Phân bổ lợi thế thương mại	8.261.819.635	8.261.819.634
+ Lỗ từ việc thoái vốn công ty con thể hiện trên báo cáo hợp nhất	-	-
+ Nhận cổ tức Công ty con	6.349.379.420	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(20.353.123.399)	(25.468.278.038)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	(20.353.123.399)	(25.468.278.038)
Thu nhập chịu thuế	65.499.449.153	77.990.873.869
Thu nhập được miễn thuế	(57.764.737.035)	(68.169.091.869)
Chuyển lỗ	(1.693.053.958)	-
Thu nhập tính thuế	6.041.658.160	6.984.715.635
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	-	34.126.898



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	6.041.658.160	6.950.588.737
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	<u>1.208.331.632</u>	<u>1.393.530.438</u>
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	<u>1.208.331.632</u>	<u>1.393.530.438</u>

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
- Lãi vay phải trả	49.740.682.467	25.200.000.000
- Chi phí thuê nhà xưởng	7.100.000.000	5.300.000.000
- Chi phí quản lý vận hành đường dây truyền tải điện	6.996.880.677	9.407.969.660
Cộng	<u>63.837.563.144</u>	<u>39.907.969.660</u>

20. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**20a Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
- Lãi vay phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	212.600.000	328.600.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	9.999.900	302.436.293
- Phải trả khác	4.564.834.080	741.263.692
Cộng	<u>4.787.433.980</u>	<u>1.372.299.985</u>

20b Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của Công Ty TNHH MTV Kim Khánh về cho thuê mặt bằng.

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Phải trả các bên liên quan	-	<u>11.892.000.000</u>
Công ty TNHH Mass Noble Investments	-	11.892.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	<u>12.014.000.000</u>	<u>200.000.000</u>
Công ty TNHH Mass Noble Investments	11.814.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Cộng	<u>12.014.000.000</u>	<u>12.092.000.000</u>

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Tình hình biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay tăng/(giảm) từ hợp nhất	Số tiền vay phát sinh tăng do chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	1.119.688.283.740	155.342.178.447	-	-	(391.334.196.628)	883.696.265.559
- Phát hành trái phiếu	400.000.000.000	-	-	-	(400.000.000.000)	-
Phí tư vấn phát hành Trái phiếu		-			-	-
Cộng	1.519.688.283.740	155.342.178.447	-	-	(791.334.196.628)	883.696.265.559

21a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phát hành trái phiếu ⁽¹⁾	400.000.000.000	400.000.000.000	0	0
- Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽²⁾	56.959.287.000	56.959.287.000	0	0
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức (USD) ⁽²⁾	40.110.372.720 (#1.621.900)	40.110.372.720 (#1.621.900)	49.981.591.539 (#1.975.037)	49.981.591.539 (#1.975.037)
- Công ty CP tư vấn Đầu tư Hướng Việt ⁽⁴⁾	14.000.000.000	14.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh ⁽⁴⁾	9.999.999.980	9.999.999.980	8.999.999.980	8.999.999.980
- Công Ty Cổ Phần Gateway central			-	-
Cộng	521.069.659.700	521.069.659.700	67.981.591.519	67.981.591.519

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức theo Hợp đồng vay số 047/2021-HĐCVHM/NHCT947-ANSEN ngày 23/06/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 012/2021-HĐCV-SĐBS01/NHCT947-ANSEN ngày 30/09/2021:

- Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay;
- Thời hạn vay được ghi nhận trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Hồ Hải Đăng theo Hợp đồng thế chấp số 154/2021/HĐBĐ/NHCT947 ngày 21/06/2021.

21b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài	998.618.624.040	998.618.624.040	998.618.624.040	998.618.624.040

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân Hàng Phương Đông ^(*)	738.264.674.040	738.264.674.040	638.618.624.040	695.577.911.040
Đặng Vũ Bình ⁽¹⁾	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Nguyễn Thanh Lâm ⁽²⁾	77.450.000.000	77.450.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Nguyễn Tuấn Vũ ⁽³⁾	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Nguyễn Tường Cột ⁽⁴⁾	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Võ Thị Thu Hằng ⁽⁵⁾	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	815.714.674.040	815.714.674.040	998.618.624.040	998.618.624.040

^(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00009/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019 và Hợp đồng tín dụng số 00010/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất từng khế ước nhận nợ

⁽²⁾ Là khoản vay của Ông Nguyễn Thanh Lâm theo Hợp đồng số: 01/HĐMT ngày 12 tháng 10 năm 2021. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay: 7%/năm. Bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2022. Tài sản thế chấp: Vay tín chấp.

22. Vốn chủ sở hữu**22a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ^(*)	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	92.846.895.530	1.106.333.410.155
Tăng trong năm	50.587.410.000	-	-	46.529.006.532	46.529.006.532
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	45.302.006.532	45.302.006.532
Tăng từ phân chia cổ tức bằng cổ phiếu	50.587.410.000	-	-	-	50.587.410.000
Tăng khác	-	-	-	1.227.000.000	1.227.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	(63.349.274.618)	(63.349.274.618)
Phân chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(50.587.410.000)	(50.587.410.000)
Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư khi chuyển khoản đầu tư từ công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	(12.761.864.618)	(12.761.864.618)
Số dư cuối năm trước (31/12/2022)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	121.278.789.893	1.185.352.714.518
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	121.278.789.893	1.185.352.714.518
Tăng trong năm	-	-	-	42.428.688.896	42.428.688.896

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

này

Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	42.428.688.896	42.428.688.896
Giảm trong năm này	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay (31/12/2023)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	163.707.478.789	1.227.781.403.414

22b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.062.360.940.000	1.062.360.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.062.360.940.000	1.062.360.940.000

22c Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.236.094	106.236.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu phổ thông	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu phổ thông	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	31.179.437.203	35.208.177.835
- Doanh thu vận chuyển	50.406.364	-
- Doanh thu bến bãi	3.071.462.634	2.578.517.988
- Doanh thu bán điện mặt trời	34.178.438.346	36.428.218.454
Cộng	68.479.744.547	74.214.914.277

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Giá vốn bán linh kiện điện tử	26.850.470.974	28.980.572.904
- Giá vốn vận chuyển	105.335.556	-
- Giá vốn bến bãi	762.288.620	2.101.928.917



- Giá vốn bán điện mặt trời	14.263.459.278	14.114.707.866
Cộng	41.981.554.428	45.197.209.687
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Lãi tiền gửi và lãi cho vay	20.803.048.974	8.037.314.752
- Doanh thu tài chính khác	163.349.761	331.480.613
Cộng	20.966.398.735	8.368.795.365
4. Chi phí tài chính		
Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Chi phí lãi vay	22.790.301.771	15.704.500.498
- Chi phí tài chính khác	20.844.469.643	788.374.150
Cộng	43.634.771.414	16.492.874.648
5. Chi phí bán hàng		
Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Chi phí nhân công	98.192.307	143.659.615
- Các chi phí bán hàng khác	217.612.350	69.769.523
Cộng	315.804.657	213.429.138
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Chi phí nhân viên quản lý	3.331.796.094	7.733.630.044
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.327.786	296.427.053
- Phân bổ lợi thế thương mại	2.065.454.909	2.065.454.909
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.890.000.000)	152.500.000
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.741.794.686	1.441.613.686
Cộng	5.511.373.475	11.689.625.692
7. Thu nhập khác		
Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Thu nhập khác	1.273.039.418	2.919.747
Cộng	1.273.039.418	2.919.747
8. Chi phí khác		
Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Chi phí khác	3.315.769	11.018.230
Cộng	3.315.769	11.018.230

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)
 Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 -2023	Quý 4-2022
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	528.615.131	11.355.142.037
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	528.615.131	11.355.142.037
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	106.236.094	106.236.094
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	107

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4 -2023	Quý 4-2022
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	528.615.131	11.355.142.037
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	528.615.131	11.355.142.037
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	106.236.094	106.236.094
-Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành trả cổ tức(CP)	-	5.058.741
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5	107

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.676.106.090	23.059.362.486
- Chi phí nhân công	8.768.850.422	11.617.643.760
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.706.896.903	15.874.551.014
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.012.283.934	3.569.780.204
Phân bổ lợi thế thương mại	2.065.454.909	2.995.911.179
- Các chi phí bằng tiền khác	469.140.302	913.472.144
Cộng	51.698.732.560	58.030.720.787

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tập đoàn không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

37
T
ẬP
Đ
O
À
N
A
L
P
H
A
S
E
V
E
N

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)
 Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tiền lương	Chức vụ	Quý 4-2023	Quý 4-2022
- Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	45.000.000	45.000.000
- Ông Chu Sỹ Hoạt	Phó Giám đốc	32.970.000	32.970.000
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	33.570.000	33.570.000
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	43.500.000	43.500.000
Cộng		155.040.000	155.040.000

Trong năm, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Tập đoàn.

2b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty con (Công ty nắm giữ 50% vốn điều lệ)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Công ty liên kết (Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty liên kết (Công ty nắm giữ 29% vốn điều lệ)
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Công ty con (Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ)
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	Công ty là cổ cổ đông lớn của Xây dựng ĐLGL
Chi nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai – Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chi nhánh trực thuộc Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	Công ty liên kết (Công Ty con nắm giữ 19% vốn điều lệ)

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 -2023	Quý 4 -2022
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	DLG Ninh Thuận cho vay	87.100.000.000	
	DLG Ninh Thuận ghi nhận lãi cho vay	11.089.660.274	
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê kí ốt	528.000.000	528.000.000
	Thuê xe buýt	-	240.000.000
	Thuê mái nhà	60.000.000	60.000.000
Bán hàng			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	13.636.364	54.545.455
- Chi nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thu tiền điện	-	216.120.856

257
Y
ĐOÀN
ALPHA
SEVEN
CH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 -2023	Quý 4 -2022
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Thu tiền điện	151.631.939	242.214.665

Hoạt động khác

Ghi chú: Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư cuối năm các bên liên quan:

Xem tại các mục thuyết minh V.2, V.3, V.4, V.5, V.15, V.16, V.20, V.21.

3. Báo cáo bộ phận

	Bán linh kiện điện tử	Dịch vụ bến bãi	Dịch vụ vận chuyển	Điện mặt trời	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	- 31.179.437.203	3.071.462.634	50.406.364	34.178.438.346	68.479.744.547
Giá vốn hàng bán	- 26.850.470.974	762.288.620	105.335.556	14.263.459.278	41.981.554.428
Lợi nhuận gộp	- 4.328.966.229	2.309.174.014	(54.929.192)	19.914.979.068	26.498.190.119
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	- 35.208.177.835	2.578.517.988	-	36.428.218.454	74.214.914.277
Giá vốn hàng bán	- 28.980.572.904	2.101.928.917	-	14.114.707.866	45.197.209.687
Lợi nhuận gộp	- 6.227.604.931	476.589.071	-	22.313.510.588	29.017.704.590

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Riêng Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là 31 tháng 12 năm 2022

Tp. Thủ Đức, ngày tháng 01 năm 2024.

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Quý IV năm 2023 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

HÀ THỊ PHƯƠNG OANH

NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

